

Minh Châu, ngày 02 tháng 7 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường MN Diễn Nguyên công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7 285 178 000	3 280 688 500	45,03	
3.1.1	KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	6 854 448 000	3 161 756 500	46,13	
	13 - KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm		3 161 756 500		
6000	Tiền lương		1.574.603.500		
6001	Lương theo ngạch, bậc		1.574.603.500		
6100	Phụ cấp lương		923.598.000		
6101	Phụ cấp chức vụ		26.673.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		579.517.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		6.318.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		311.090.000		
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		660.000		
6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học		660.000		
6300	Các khoản đóng góp		450.737.000		
6301	Bảo hiểm xã hội		341.227.500		
6302	Bảo hiểm y tế		58.494.000		
6303	Kinh phí công đoàn		32.338.000		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		18.677.500		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng		13.489.000		
6501	Tiền điện		13.489.000		
6550	Vật tư văn phòng		7.596.872		
6551	Văn phòng phẩm		7.596.872		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		3.520.000		
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		2.880.000		
6608	Phim ảnh, âm phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện		640.000		
6700	Công tác phí		3.000.000		
6704	Khoản công tác phí		3.000.000		
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		77.008.000		
6907	Nhà cửa		52.106.000		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		14.487.000		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		10.415.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		67.797.800		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		67.797.800		
7750	Chi khác		39.746.328		
7761	Chi tiếp khách		24.106.328		
7799	Chi các khoản khác		15.640.000		
3.1.2	12-Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	194 532 000	118 932 000	61,14	
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		5.250.000		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		39.732.000		
6200	Tiền thưởng		39.732.000		
6201	Thưởng thường xuyên		11.200.000		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		11.200.000		
6401	Tiền ăn		62.750.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý II năm 2025	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		39.732.000		
6200	Tiền thưởng		39.732.000		
6201	Thưởng thường xuyên		11.200.000		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		11.200.000		
6401	Tiền ăn		62.750.000		
7750	Chi khác		62.750.000		
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ				
3.1.3	18-Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	236.198.000		0,00	

Minh Châu ngày 02 tháng 07 năm 2025


HIỆU TRƯỞNG
Ngô Thị Hoa Lý